CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tong Chin Hen	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tài	Thành viên
Ông Ngu Chie Kieng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hương	Kế toán trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 04 đến trang 28).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

S.Q.D - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Nhật Minh Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 11 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT
VIET NHAT AUDITING COMPANY LIMITED
50C9 Road 11 Mieu Noi, Ward 02, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 83517 8670 Fax: (+84) 83517 4803 Website: www.vietnhataudit.com

Số: 68a/HDKT2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng Khoán HVS Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính ") của Công ty Cổ Phần Chứng khoán HVS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/07/2014 từ trang 04 đến trang 28.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT

Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Nhân Bào	**Nguyễn Lam Giang**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1750-2013-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**27.294.647.785**	**25.645.914.494**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**24.285.334.099**	**24.723.022.798**
1. Tiền	111		4.385.334.099	1.212.022.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.900.000.000	23.511.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**4.2**	**2.558.047.471**	**726.963.748**
1. Phải thu khách hàng	131		1.090.422.500	405.563.129
2. Trả trước cho người bán	132		1.136.058.592	125.713.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7.666.380	1.964.814
5. Các khoản phải thu khác	138		323.899.999	193.722.278
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**4.3**	**451.266.215**	**195.927.948**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389.266.215	126.340.837
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	5.337.111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		62.000.000	64.250.000

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.944.848.680**	**1.243.567.987**
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**137.347.199**	**476.231.077**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**4.4**	73.390.845	262.375.109
- Nguyên giá	222		3.858.769.214	3.811.969.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.785.378.369)	(3.549.594.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**4.5**	63.956.354	180.475.968
- Nguyên giá	228		2.301.441.182	2.248.441.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.237.484.828)	(2.067.965.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	33.380.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.807.501.481**	**767.336.910**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**4.6**	1.395.770.998	126.470.048
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	**4.7**	411.730.483	384.374.062
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	256.492.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**29.239.496.465**	**26.889.482.481**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5.234.856.153**	**1.581.984.910**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**4.8**	**5.234.856.153**	1.581.984.910
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	90.000.000
2. Phải trả người bán	312		960.958.584	-
3. Người mua trả tiền trước	313		143.500.000	143.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		194.523.696	96.444.322
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		60.795.295	51.934.363
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		46.444.319	13.560.163
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		3.828.634.259	1.186.546.062
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**	4.9	**24.004.640.312**	**25.307.497.571**
I. Vốn chủ sở hữu .	**410**		**24.004.640.312**	**25.307.497.571**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.200.000.000	50.200.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.195.359.688)	(24.892.502.429)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**29.239.496.465**	**26.889.482.481**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
6. Chứng khoán lưu ký		46.345.940.000	45.866.680.000
6.1 Chứng khoán giao dịch		43.305.240.000	40.082.170.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	336.150.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		-	4.200.000.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		3.040.700.000	1 228.400.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		-	19.960.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
7.Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		316.090.000	199 000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hang		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá			-

Lê Thị Hương	**Lê Thị Hương**	**Nguyễn Nhật Minh Triều**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 09 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	**01**	**5.1**	**2.058.202.787**	**2.177.062.118**
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	**01.1**		669.447.012	561.095.596
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	**01.2**		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	**01.3**		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	**01.4**		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	**01.5**		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	**01.6**		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	**01.7**		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	**01.8**		-	-
- Doanh thu khác	**01.9**		1.388.755.775	1.615.966.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		**2.058.202.787**	**2.177.062.118**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	**11**	**5.2**	**1.357.364.775**	**1.020.835.487**
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**700.838.012**	**1.156.226.631**
6. Chi phí quản lý	**25**	**5.3**	**2.443.317.014**	**2.486.570.568**
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**(1.742.479.002)**	**(1.330.343.937)**
8. Thu nhập khác	**31**	**5.4**	**2.203.899.795**	**74.132.029**
9. Chi phí khác	**32**	**5.5**	**1.764.278.052**	**85.000.000**
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**439.621.743**	**(10.867.971)**
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(1.302.857.259)**	**(1.341.211.908)**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**5.6**		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(1.302.857.259)**	**(1.341.211.908)**

Lê Thị Hương	**Lê Thị Hương**	**Nguyễn Nhật Minh Triều**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 09 tháng 07 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(1.302.857.259)**	**(1.341.211.908)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		405.303.878	686.070.366
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(813.252.163)	(1.245.380.741)
Chi phí lãi vay	06		121.114.059	14.607.966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(1.589.691.485)**	**(1.885.914.317)**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.825.746.612)	(1.966.110.493)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.762.314.822	(2.369.919.197)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.532.226.328)	(144.870.938)
Tiền lãi vay đã trả	13		(121.114.059)	(14.607.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		258.742.800	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.047.720.862)**	**(6.381.422.911)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113.220.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(63.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	63.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		813.252.163	1.218.772.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**700.032.163**	**1.218.772.407**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ.phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68.688.000.000	39.296.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68.778.000.000)	(37.201.400.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(90.000.000)***	***2.095.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(437.688.699)**	**(3.067.650.504)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**24.723.022.798**	**27.954.716.526**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**24.285.334.099**	**24.887.066.022**

Lê Thị Hương	**Lê Thị Hương**	**Nguyễn Nhật Minh Triều**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 09 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Kỳ trước 01/01/2013	Kỳ này 01/01/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Kỳ trước 30/06/2013	Kỳ này 30/06/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.200.000.000	50.200.000.000	-	-	-	-	50.200.000.000	50.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(21.865.289.614)	(24.892.502.429)		(1.341.211.908)		(1.302.857.259)	(23.206.501.522)	(26.195.359.688)
Cộng		**28.334.710.386**	**25.307.497.571**		**(1.341.211.908)**		**(1.302.857.259)**	**26.993.498.478**	**24.004.640.312**

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Lê Thị Hương
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Nguyễn Nhật Minh Triều
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 07 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 99/UBCK-GP ngày 15/12/2008 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 28/05/2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật từ bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh sang Ông Nguyễn Nhật Minh Triều, giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 25/03/2014 về việc đổi trụ sở hoạt động.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.200.000.000 VND.

Vốn pháp định của Công ty là 35.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động của Công ty đặt tại Tầng 1 cao ốc Saigon Prime, số 107 Nguyễn Đình Chiểu, phường 06, quận 03, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và văn bản khác có liên quan.
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ tài chính này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.
Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).
Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Vật kiến trúc	05
Thiết bị văn phòng	03 - 05

3.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

3.6 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.7 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

3.8 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

3.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện :

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các

năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền gửi ngân hàng	4.385.334.099	(a)	1.212.022.798
Các khoản tương đương tiền	19.900.000.000	(b)	23.511.000.000
Cộng	**24.285.334.099**		**24.723.022.798**

(a) Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Công ty	269.145.025	21.518.495
Tiền gửi của nhà đầu tư	4.116.189.074	1.190.504.303
Cộng	**4.385.334.099**	**1.212.022.798**

(b) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Nam	17.900.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	3.511.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	2.000.000.000	-
Cộng	**19.900.000.000**	**23.511.000.000**

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Phải thu khách hàng	1.090.422.500	(a)	405.563.129
Trả trước cho người bán	1.136.058.592	(b)	125.713.527
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7.666.380		1.964.814
Các khoản phải thu khác	323.899.999	(c)	193.722.278
Cộng	**2.558.047.471**		**726.963.748**

(a) Bao gồm phải thu các đối tượng sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khách hàng tham gia sự kiện Marc Faber	1.090.422.500	-
Mai Ngọc Quang	-	92.270.483

Nguyễn Thị Hồng Đào	-	154.983.967
Nguyễn Năng Cương	-	27.628.104
Nguyễn Thị Hằng Nga	-	115.000.000
Võ Hồng Thái	-	15.680.575
Cộng	**1.090.422.500**	**405.563.129**

(b) Bao gồm trả trước cho các đối tượng sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH DT TM DV Tam Điệp	1.136.058.592	96.940.800
Công ty TNHH MTV Bó Đũa	-	26.500.000
Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn Chuẩn Việt	-	2.272.727
Cộng	**1.136.058.592**	**125.713.527**

(c) Bao gồm các khoản phải thu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	127.949.999	186.722.278
Báo Đầu Tư	115.600.000	-
Nguyễn Đình Quyền	64.730.000	-
Khách tham gia sự kiện Marc Faber	15.620.000	-
Khác	-	7.000.000
Cộng	**323.899.999**	**193.722.278**

4.3 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	389.266.215	(*)	126.340.837
Thuế GTGT được khấu trừ	-		5.337.111
Tạm ứng của nhân viên Công ty	42.000.000		35.250.000
Ký quỹ ngắn hạn	20.000.000		29.000.000
Cộng	**451.266.215**		**195.927.948**

(*) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng chờ phân bổ	22.453.630	44.907.256
Chi phí liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán	366.812.585	81.433.581
Cộng	**389.266.215**	**126.340.837**

4.4 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	375.690.971	-	3.436.278.243	3.811.969.214
Tăng trong kỳ	-	46.800.000	-	46.800.000
Mua sắm	-	*46.800.000*	-	*46.800.000*
Số dư cuối kỳ	375.690.971	46.800.000	3.436.278.243	3.858.769.214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	375.690.971	-	3.173.903.134	3.549.594.105
Tăng trong kỳ	-	4.487.097	231.297.167	235.784.264
Khấu hao	-	*4.487.097*	*231.297.167*	*235.784.264*
Giảm trong kỳ	-	-		
Số dư cuối kỳ	375.690.971	4.487.097	3.405.200.301	3.785.378.369
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	262.375.109	262.375.109
Số dư cuối kỳ	-	42.312.903	31.077.942	73.390.845

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.745.610.614 VND.

4.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình	Phần mềm quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.185.441.182	63.000.000	2.248.441.182
Tăng trong kỳ	-	53.000.000	53.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.185.441.182	116.000.000	2.301.441.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.011.265.214	56.700.000	2.067.965.214
Tăng trong kỳ	157.413.833	12.105.781	169.519.614
Khấu hao trong kỳ	*157.413.833*	*12.105.781*	*169.519.614*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.168.679.047**	**68.805.781**	**2.237.484.828**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	174.175.968	6.300.000	180.475.968
Số dư cuối kỳ	16.762.135	47.194.219	63.956.354

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.785.761	58.747.781
Chi phí thuê văn phòng	903.312.000	-
Chi phí trang trí nội thất	161.752.812	-
Chi phí khác chờ phân bổ	292.920.425	67.722.267
Cộng	**1.395.770.998**	**126.470.048**

4.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	192.212.494	164.856.073
Tiền lãi phân bổ hàng năm	99.517.989	99.517.989
Cộng	**411.730.483**	**384.374.062**

4.8 Nợ ngắn hạn

		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		VND		VND
Vay và nợ ngắn hạn		-		90.000.000
Phải trả người bán		960.958.584	(a)	-
Người mua trả tiền trước		143.500.000	(b)	143.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		194.523.696	(c)	96.444.322
Chi phí phải trả		60.795.295		51.934.363
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		46.444.319		13.560.163
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		3.828.634.259	(d)	1.186.546.062
Cộng		**5.234.856.153**		**1.581.984.910**

(a) Chủ yếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Quảng Cáo Viên Minh	71.003.323	-
Công ty Cổ Phần Phú Quý Thuỷ Mộc	98.406.000	-
Khách hàng tham gia sự kiện Marc Faber	755.216.710	-

(b) Khoản ứng trước cho hợp đồng tư vấn tài chính ngày 13/06/2013 của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy hải sản Hiệp Thanh.

(c) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	34.457.069	-
Thuế thu nhập cá nhân	159 725 718	96.444.322
Cộng	**194.523.696**	**96.444.322**

(d) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	3.828.604.000	1.138.321.000
BHXH, BHYT, BHTN	30.259	48.225.062
Cộng	**3.828.634.259**	**1.186.546.062**

4.9 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.200.000.000	(21.865.289.614)	28.334.710.386
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(3.027.212.815)	(3.027.212.815)
Số dư cuối năm trước	50.200.000.000	(24.892.502.429)	25.307.497.571
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	(1.302.857.259)	(1.302.857.259)
Số dư cuối kỳ	50.200.000.000	(26.195.359.688)	24.004.640.312

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập số 99/UBCK-GP, vốn điều lệ của Công ty là 50.200.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông như sau:

Cổ đông	Vốn góp thực tế			
	30/06/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
1. Ông Tong Chin Hen	24.598.000.000	49	22.848.000.000	45,51
2. Ông Nguyễn Thành Tài	7.700.000.000	15,34	7.700.000.000	15,34
3. Ông Trần Duy Quang	7.410.000.000	14,76	7.110.000.000	14,16
4. Bà Trần Thị Kim Thy	7.008.000.000	13,96	7.008.000.000	13,96
5. Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	3.484.000.000	6,94	3.484.000.000	6,94
6. Ông Ngu Chie Kieng	-	-	1.750.000.000	3,49
7. Ông Trần Kim Điệp	-	-	300.000.000	0,6
Cộng	**50.200.000.000**	**100**	**50.200.000.000**	**100**

Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu môi giới chứng khoán	669.447.012	561.095.596
Doanh thu khác	1.388.755.775	1.615.966.522
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	*242.570.227*	*258.663.070*
Doanh thu quản lý tài khoản	*350.002.885*	*370.585.781*
Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng	*813.252.163*	*986.717.671*
Cộng	**2.058.202.787**	**2.177.062.118**

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	157.924.125	95.671.387
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	20.827.781	19.943.793
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	55.000.004	20.000.004
Chi phí hoạt động khác	1.123.612.685	885.220.303
Cộng	**1.357.364.775**	**1.020.835.487**

5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.111.273.075	989.315.185
Chi phí vật liệu quản lý	87.120.863	21.852.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.459.449	8.962.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.420.720	466.192.920
Thuế, phí và lệ phí	127.887.777	72.922.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.864.414	894.531.316
Chi phí bằng tiền khác	92.290.716	32.794.366
Cộng	**2.443.317.014**	**2.486.570.568**

5.4 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ tổ chức sự kiện Marc Faber	2.137.786.363	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	17.732.400	45.100.800
Lãi phạt thanh toán chậm	-	91.909
Lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	-	28.939.320
Khác	48.381.032	-
Cộng	**2.203.899.795**	**74.132.029**

5.5 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí tổ chức sự kiện Marc Faber	1.764.270.882	-
Phạt vi phạm trong hoạt động chứng khoán	-	85.000.000
Khác	7.170	-
Cộng	**1.764.278.052**	**85.000.000**

5.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(1.302.857.259)	(1.341.211.908)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Cổ đông và các thành viên chủ chốt điều hành được xem là các bên có liên quan với Công ty

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	390.270.600	358.571.428

6.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến giá thị trường là rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như đã nêu tại mục 5.2 trên đây.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2014				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	960.958.584	-	960.958.584
Phải trả người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả chi phí trích trước khác	-	60.795.295	-	60.795.295
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	3.875.078.578	-	3.875.078.578
	-	**4.896.832.457**	**-**	**4.896.832.457**
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	-	90.000.000	-	90.000.000
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	
Phải trả người lao động	-	-	-	
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	51.934.363	-	51.934.363
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	1.200.106.225	-	1.200.106.225
	-	**1.342.040.588**	**-**	**1.342.040.588**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 01/01/2014 và ngày 30/06/2014.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;

- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngắn hạn	19.900.000.000	-	23.511.000.000	-	19.900.000.000	23.511.000.000
Phải thu khách hàng	1.090.422.500	-	405.563.129	-	1.090.422.500	405.563.129
Phải thu khác và phải thu hoạt động chứng khoán	331.566.379	-	195.687.092	-	331.566.379	195.687.092
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền	4.385.334.099	-	1.212.022.798	-	4.385.334.099	1.212.022.798
Tổng cộng	**25.707.322.978**	-	**25.324.273.019**	-	**25.707.322.978**	**25.324.273.019**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	90.000.000	-	-	90.000.000
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	960.958.584	-	-	-	960.958.584	-
Phải trả người lao động	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	60.795.295	-	51.934.363	-	60.795.295	51.934.363
Phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	3.875.078.578	-	1.200.106.225	-	3.875.078.578	1.200.106.225
Tổng cộng	**4.896.832.457**	-	**1.342.040.588**	-	**4.896.832.457**	**1.342.040.588**

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Lê Thị Hương	**Lê Thị Hương**	**Nguyễn Nhật Minh Triều**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 09 tháng 07 năm 2014